



**LILAMA 45-3**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)  
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.  
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;  
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017**

*Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2018*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 17
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>18</i>
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>19</i>
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>20</i>
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	<i>21</i>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>530.953.147.132</b>	<b>358.615.109.863</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.474.211.363</b>	<b>2.409.841.911</b>
1. Tiền	111	V.01	15.474.211.363	2.409.841.911
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>276.910.259.140</b>	<b>180.715.201.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	253.488.227.084	181.713.601.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.676.305.476	6.751.779.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		550.870.873	1.442.114.453
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.026.973.864	1.439.823.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8.832.118.157)	(10.632.118.157)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>238.568.676.629</b>	<b>175.490.066.325</b>
1. Hàng tồn kho	141		238.568.676.629	175.490.066.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>60.572.864.406</b>	<b>60.911.217.677</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.891.034.000</b>	<b>1.662.050.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.891.034.000	1.662.050.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.763.305.978</b>	<b>27.993.327.709</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	19.162.091.029	15.773.051.419
- Nguyên giá	222		69.961.399.171	64.919.441.545
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(50.799.308.142)	(49.146.390.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	11.596.631.634	12.204.692.971
- Nguyên giá	225		14.867.651.128	14.672.996.963
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.271.019.494)	(2.468.303.992)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.583.315	15.583.319
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(50.416.685)	(39.416.681)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>-</b>	<b>3.367.247.076</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.367.247.076
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.318.524.428</b>	<b>2.288.592.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.318.524.428	2.288.592.892
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>591.526.011.538</b>	<b>419.526.327.540</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>514.784.306.098</b>	<b>343.196.131.490</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>512.131.483.617</b>	<b>338.712.784.551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73.780.018.305	50.885.867.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	157.330.245.392	61.907.649.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.981.009.772	13.038.238.212
4. Phải trả người lao động	314		4.319.499.114	3.453.977.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.388.019.591	3.405.653.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	65.294.267.150	62.327.677.904
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.198.955.482	13.760.141.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	184.294.212.831	129.131.654.913
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		545.255.980	801.924.351
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.652.822.481</b>	<b>4.483.346.939</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.652.822.481	4.483.346.939
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.741.705.440</b>	<b>76.330.196.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>76.741.705.440</b>	<b>76.330.196.050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.850.136.820	32.722.515.419
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.065.725.017	2.047.493.388
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.548.171.603	2.282.515.243
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.543.304.343	1.917.882.668
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		4867260	364.632.575
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>591.526.011.538</b>	<b>419.526.327.540</b>

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017		Đơn vị tính: đồng
			Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	105.694.142.656	54.248.526.253	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.694.142.656	54.248.526.253	194.124.688.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	97.250.650.947	47.383.886.827	171.118.585.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.443.491.709	6.864.639.426	23.006.102.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	15.395.549	2.851.965	72.015.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.640.016.149	4.338.459.536	15.512.354.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.589.528.274	4.338.459.536	15.507.676.830
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.606.840.764	2.242.950.560	8.216.420.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.212.030.345	286.081.295	(650.656.023)
11. Thu nhập khác	31		-	-	1.230.309.092
12. Chi phí khác	32		1.003.411.087	5.328.000	118.095.936
13. Lợi nhuận khác	40		(1.003.411.087)	(5.328.000)	1.112.213.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		208.619.258	280.753.295	461.557.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	203.751.998	56.150.659	96.924.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.867.260	224.602.636	364.632.575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1	63	99

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



*(Signature)*

*(Signature)*

Củ Thanh Nghị

Nguyễn Văn Sơn

Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	391.100.099.876	181.527.180.075
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(335.406.171.534)	(115.542.831.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.250.723.066)	(52.474.831.471)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.786.272.071)	(15.291.308.004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(211.321.518)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		107.838.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.871.637.718)	(3.254.698.603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(45.426.026.031)</b>	<b>(4.928.650.690)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(812.650.091)	(697.235.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.920.077.000	1.230.309.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.326.884	34.989.556
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>4.196.753.793</b>	<b>5.568.063.648</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	284.425.792.568	140.775.049.216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(226.719.664.212)	(141.917.235.470)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.412.494.896)	(4.287.790.520)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>54.293.633.460</b>	<b>(5.429.976.774)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>13.064.361.222</b>	<b>(4.790.563.816)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>2.409.841.911</b>	<b>7.200.181.619</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	<b>8.230</b>	<b>224.108</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>15.474.211.363</b>	<b>2.409.841.911</b>

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị



Hoàng Việt

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư..

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:****a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	10.446.490		1.214.555	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.463.764.873		2.408.627.356	
Tiền đang chuyển	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>15.474.211.363</b>		<b>2.409.841.911</b>	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	253.488.227.084		181.713.601.973	
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-		3.024.709.700	
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.458.870.572		34.565.396.292	
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	32.217.246.000		21.656.329.000	
- Công ty CP xây dựng 47	9.412.015.121		17.660.310.600	
- Công ty CP thủy điện Trung Thu	7.614.780.956		11.699.932.492	
- Phải thu khách hàng khác	169.785.314.435		93.106.923.889	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.579.871.143		10.589.617.206	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	8.560.488.204		10.016.331.833	
- Công ty CP Lilama 10	341.682.570		341.682.570	
- Công ty CP Lilama 18	1.446.097.566		-	
- Công ty CP Lilama 69.3	231.602.803		231.602.803	
3 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	621.849.142	-	821.668.206	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	566.650.422	-	673.626.356	-
+ Khác	55.198.720	-	148.041.850	-
- Tạm ứng	405.124.722	315.963.096	598.155.619	315.963.096
- Dự nợ phải trả khác	-	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.026.973.864</b>	<b>315.963.096</b>	<b>1.439.823.825</b>	<b>315.963.096</b>
4 . Nợ xấu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	8.832.118.157	-	18.989.344.563	8.357.226.406
+ Công ty CP điện Bào Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Dăm Bô) <sup>(1)</sup>	-	-	10.157.226.406	8.357.226.406
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La- Quảng Trị) <sup>(2)</sup>	3.221.155.769	-	3.221.155.769	-
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Drây H'Linh 3) <sup>(3)</sup>	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	308.203.020		308.203.020	
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020		308.203.020	

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Tháng 01 năm 2017 Công ty cổ phần Điện Bảo Tân đã thanh toán số nợ gốc là 10,1 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng nợ phải thu với số tiền 1.800.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,..ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu kho đòi này.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264.687.102	-	264.687.102	-
Công cụ, dụng cụ	400.168.258	-	459.650.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.903.821.269	-	174.765.728.965	-
<b>Cộng</b>	<b>238.568.676.629</b>	<b>-</b>	<b>175.490.066.325</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.891.034.000	-	1.662.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.891.034.000</b>	<b>-</b>	<b>1.662.050.000</b>	<b>-</b>

#### 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

#### 8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.989.498.782	3.683.498.181	14.672.996.963
Số tăng trong kỳ	-	2.135.177.801	2.135.177.801
- Thuê tài chính trong kỳ	-	2.135.177.801	2.135.177.801
Số giảm trong kỳ	-	1.940.523.636	1.940.523.636
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.940.523.636	1.940.523.636
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.989.498.782	3.878.152.346	14.867.651.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.314.741.454	1.153.562.538	2.468.303.992
Số tăng trong kỳ	1.098.949.884	479.975.058	1.578.924.942
- Khấu hao trong kỳ	1.098.949.884	479.975.058	1.578.924.942
Số giảm trong kỳ	-	776.209.440	776.209.440
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	776.209.440	776.209.440
Số cuối kỳ	2.413.691.338	857.328.156	3.271.019.494

Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.674.757.328	2.529.935.643	12.204.692.971
Tại ngày cuối kỳ	8.575.807.444	3.020.824.190	11.596.631.634
<b>9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		39.416.681	39.416.681
Số tăng trong kỳ	-	11.000.004	11.000.004
- Khấu hao trong kỳ		11.000.004	11.000.004
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	50.416.685	50.416.685
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	15.583.319	15.583.319
Tại ngày cuối kỳ	-	4.583.315	4.583.315

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2017 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2017 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

10 . Tài sản dở dang dài hạn		31/12/2017	01/01/2017			
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-			
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.367.247.076			
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1		-	42.746.411			
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2		-	2.413.386.361			
- Chế tạo cổng trục 25 tấn dự án đầu tư TB		-	911.114.304			
		-	3.367.247.076			
<b>11 . Đầu tư tài chính dài hạn</b>						
		31/12/2017	01/01/2017			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn <sup>(*)</sup>	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.600.000.000</b>

<sup>(\*)</sup> Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2016 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty CP Thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Lilama 45.3 chậm nhất đến ngày 01/07/2017. Ngày 26/07/2016 Công ty CP Thủy điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần, số còn phải thực hiện: 21,1 tỷ đồng, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thoái được hết vốn trong năm 2017.

Theo qui định tại TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác theo giá gốc do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

		31/12/2017		01/01/2017	
<b>12 . Chi phí trả trước dài hạn</b>					
- Chi phí QLDN chờ kết chuyển			-		-
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính		113.806.791		175.374.891	
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất		2.056.104.001		2.113.218.001	
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty tại Quảng Ngãi		148.613.636		-	
<b>Cộng</b>		<b>2.318.524.428</b>		<b>2.288.592.892</b>	
<b>13 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>		31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	73.780.018.305	73.780.018.305	50.885.867.152	50.885.867.152	
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	3.291.054.604	3.291.054.604	4.291.054.604	4.291.054.604	
- Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội	9.083.248.807	9.083.248.807	3.616.965.740	3.616.965.740	
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	5.697.238.857	5.697.238.857	13.369.178.432	13.369.178.432	
- Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An	11.507.204.857	11.507.204.857	-	-	
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	44.201.271.180	44.201.271.180	29.608.668.376	29.608.668.376	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.603.925.345	5.603.925.345	2.990.945.874	2.990.945.874	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-	523.292.000	523.292.000	
- Công ty cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	
- Công ty cổ phần Lilama 45-4	3.136.271.471	3.136.271.471	-	-	
<b>14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		31/12/2017		01/01/2017	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		157.330.245.392		61.907.649.645	
- Công ty TNHH Trung Nam BT		122.382.389.933			
- Công ty CP thủy điện Thiên Tân		17.432.540.121		25.650.373.668	
- Các đối tượng khác		17.515.315.338		36.257.275.977	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		8.167.840.839		10.264.335.758	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		5.043.830.236		7.140.325.155	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
<b>15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
	Số đầu kỳ (01/01/2017)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2017)	
Thuế giá trị gia tăng	9.352.831.656	4.381.791.114	12.608.423.953	1.126.198.817	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.251.396	1.067.051.220	211.321.518	1.231.981.098	
Thuế thu nhập cá nhân	2.094.714.426	497.179.560	1.339.498.745	1.252.395.241	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	621.941.481	222.650.666	678.007.306	166.584.841	
Các loại thuế khác	4.000.000	4.000.000	8.000.000	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	3.810.140.732	1.194.790.210	3.203.849.775	
<b>Cộng</b>	<b>13.038.238.212</b>	<b>9.982.813.292</b>	<b>16.040.041.732</b>	<b>6.981.009.772</b>	
<b>16 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		31/12/2017		01/01/2017	
Chi phí trích trước của các công trình					
+ Công trình lắp đặt TB nhà máy thủy điện Cẩm Thủy		1.000.000.000		-	
+ Công trình lắp đặt TB nhà máy TĐ Tàd Chid - Lào		284.462.441		-	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn		150.000.000		1.438.389.500	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu		180.000.000		382.684.500	
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô		335.000.000		1.500.000.000	
+ Tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, LD Nm đường Đăk Lăk		1.175.895.167		-	

+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đồng Nai	181.631.983	
+ Thù lao HDQT Quý III+ Quý IV năm 2017	81.030.000	84.579.000
<b>Cộng</b>	<b>3.388.019.591</b>	<b>3.405.653.000</b>
<b>17 . Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	26.754.833.921	26.988.939.175
- Phải trả các đội công trình	38.539.433.229	35.338.738.729
<b>Cộng</b>	<b>65.294.267.150</b>	<b>62.327.677.904</b>
<b>18 . Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	786.521.999	562.040.153
- Bảo hiểm xã hội	6.141.405.449	7.124.708.089
- Bảo hiểm y tế	1.677.855.268	1.249.231.611
- Bảo hiểm thất nghiệp	663.124.296	228.080.265
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.930.048.470	4.596.081.678
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả lãi vay TCông ty LM VN - CTCP	422.912.528	216.368.826
+ Phải trả phải nộp khác	6.359.916.947	4.232.493.857
<b>Cộng</b>	<b>16.198.955.482</b>	<b>13.760.141.796</b>
<b>19 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
<b>20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này		
<b>21 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
<b>21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
<b>21.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>21.4. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



	31/12/2017	01/01/2017
<b>21.5. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	32.850.136.820	32.722.515.419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.065.725.017	2.047.493.388
<b>22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	139,85	150,27

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng		-
- Doanh thu hoạt động xây lắp	105.694.142.656	54.248.526.253
<b>Cộng</b>	<b>105.694.142.656</b>	<b>54.248.526.253</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	4.219.464.350	8.573.220.070
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	4.219.464.350	8.573.220.070
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	97.250.650.947	47.383.886.827
<b>Cộng</b>	<b>97.250.650.947</b>	<b>47.383.886.827</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.210.159	2.627.857
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.185.390	224.108
<b>Cộng</b>	<b>15.395.549</b>	<b>2.851.965</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
- Lãi tiền vay	4.589.528.274	4.338.459.536
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.487.875	
<b>Cộng</b>	<b>4.640.016.149</b>	<b>4.338.459.536</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.606.840.764</b>	<b>2.242.950.560</b>
<b>a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.606.840.764</b>	<b>2.242.950.560</b>
- Tiền lương bộ phận quản lý	1.477.851.646	1.523.670.779
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.128.989.118	719.279.781
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	208.619.258	280.753.295
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	810.140.732	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	810.140.732	-
+ <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	810.140.732	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1.018.759.990	280.753.295
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN + d}	<b>203.751.998</b>	<b>56.150.659</b>
<b>7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>	<b>Quý IV năm 2016</b>
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.867.260	224.602.636
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	4.867.260	224.602.636
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ <sup>(*)</sup>	0	3.935.295
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	1,0	63

(\*) được tạm tính theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2016 trên tổng doanh thu năm 2016 nhân với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2017 so với Quý IV năm 2016 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016.

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Lãi vay vốn	639.281.354
	Công ty CP Lilama 18		Đơn vị trong cùng T	16.500.000
Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau				
TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP	Cổ đông lớn	Người mua trả tiền trước	(5.043.830.236)
			Phải trả khác	439.412.528
			Phải thu khác	15.198.720
2	Công ty CP Lilama 45-1	Đơn vị trong cùng TCT	Người mua trả tiền trước	(3.124.010.603)
			Trả trước cho người bán	9.050.294.591

**4 . Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của BCTC năm 2016 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 04 năm 2017 được lấy theo BCTC Quý 04 năm 2016 và cả năm 2016 (đã được soát xét)

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sơn

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2017

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	18.650.357.640	37.316.773.342	6.760.148.469	1.737.162.094	455.000.000	64.919.441.545
Số tăng trong kỳ	3.088.499.004	2.545.393.264	1.951.939.636	70.909.091	-	7.656.740.995
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.470.830.000	-	70.909.091	-	1.541.739.091
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	3.088.499.004	1.074.563.264	-	-	-	4.163.062.268
- <i>Tăng do điều chuyển từ các đơn vị khác</i>						-
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-	1.951.939.636	-	-	1.951.939.636
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	2.443.354.798	171.428.571	-	-	-	2.614.783.369
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.443.354.798	171.428.571	-	-	-	2.614.783.369
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.295.501.846</b>	<b>39.690.738.035</b>	<b>8.712.088.105</b>	<b>1.808.071.185</b>	<b>455.000.000</b>	<b>69.961.399.171</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.140.633.027</b>	<b>32.646.351.094</b>	<b>6.462.182.464</b>	<b>1.711.923.600</b>	<b>185.299.941</b>	<b>49.146.390.126</b>
Số tăng trong kỳ	772.023.484	1.825.530.970	1.092.180.236	26.294.265	90.999.972	3.807.028.927
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	772.023.484	1.825.530.970	315.970.796	26.294.265	90.999.972	3.030.819.487
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>			776.209.440			776.209.440
Số giảm trong kỳ	1.982.682.340	171.428.571	-	-	-	2.154.110.911
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.982.682.340	171.428.571	-	-	-	2.154.110.911
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.929.974.171</b>	<b>34.300.453.493</b>	<b>7.554.362.700</b>	<b>1.738.217.865</b>	<b>276.299.913</b>	<b>50.799.308.142</b>
Giá trị còn lại						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>10.509.724.613</b>	<b>4.670.422.248</b>	<b>297.966.005</b>	<b>25.238.494</b>	<b>269.700.059</b>	<b>15.773.051.419</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>12.365.527.675</b>	<b>5.390.284.542</b>	<b>1.157.725.405</b>	<b>69.853.320</b>	<b>178.700.087</b>	<b>19.162.091.029</b>

**Trong đó:**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 4.197.578.395 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 36.311.877.543 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2017**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>181.373.204.425</b>	<b>181.373.204.425</b>	<b>282.051.197.055</b>	<b>226.719.664.212</b>	<b>126.041.671.582</b>	<b>126.041.671.582</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	123.739.947.828	123.739.947.828	196.295.227.504	144.596.951.238	72.041.671.562	72.041.671.562
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	51.463.298.413	51.463.298.413	79.586.011.367	82.122.712.974	54.000.000.020	54.000.000.020
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Khánh Hòa	6.169.958.184	6.169.958.184	6.169.958.184	-	-	-
<b>b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>2.921.008.406</b>	<b>2.921.008.406</b>	<b>3.243.519.971</b>	<b>3.412.494.896</b>	<b>3.089.983.331</b>	<b>3.089.983.331</b>
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	2.921.008.406	2.921.008.406	3.243.519.971	3.412.494.896	3.089.983.331	3.089.983.331
<b>Cộng</b>	<b>184.294.212.831</b>	<b>184.294.212.831</b>	<b>285.294.717.026</b>	<b>230.132.159.108</b>	<b>129.131.654.913</b>	<b>129.131.654.913</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2017/711798 /HDTD	12/09/2017	391.000.000.000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	123.739.947.828	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐTD	18/09/2017	54.000.000.000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	51.463.298.413	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Khánh Hòa	657/2017/HĐHM	26/12/2017	16.000.000.000	10 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	6.169.958.184	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản tín chấp
<b>Cộng</b>						<b>181.373.204.425</b>		

(\*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu kỳ (01/01/2017)	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-	-	-	-
-	-	-	-

- Vay

- Nợ thuê tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2017

**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	2.652.822.481	2.652.822.481	2.374.595.513	4.205.119.971	4.483.346.939	4.483.346.939
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	2.652.822.481	2.652.822.481	2.374.595.513	4.205.119.971	4.483.346.939	4.483.346.939
<b>Cộng</b>	<b>2.652.822.481</b>	<b>2.652.822.481</b>	<b>2.374.595.513</b>	<b>4.205.119.971</b>	<b>4.483.346.939</b>	<b>4.483.346.939</b>

(\*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	14/01/2013	48 tháng	10,77%/năm	-	-	Xe tải gắn cầu Dongfeng
2013-00117-001	17/09/2013	48 tháng	11,0%/năm	-	-	Xe ô tô đầu kéo và Romooc
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%/năm	130.244.641	1.201.196.311	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	1.892.090.783	1.259.815.204	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn.
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%/năm	630.487.057	459.996.891	Xe ô tô Mercedes - Benz E200
<b>Cộng</b>				<b>2.652.822.481</b>	<b>2.921.008.406</b>	

**b) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)			Đầu kỳ (01/01/2017)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.295.015.741	2.921.008.406	374.007.335	3.670.387.312	580.403.981	3.089.983.331
Trên 1 năm đến 5 năm	2.817.780.949	2.652.822.481	164.958.468	3.723.094.597	448.290.177	3.274.804.420
Trên 5 năm						

**Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	36.699.946.963	75.977.618.963
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	364.632.575	364.632.575
Trích các quỹ	-	-	-	-	96.443.904	96.443.904
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	108.499.392	108.499.392
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>4.277.672.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.052.524.050</b>	<b>76.330.196.050</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	429.741.019	429.741.019
Trích các quỹ	-	-	-	-	145.853.030	145.853.030
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	164.084.659	164.084.659
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>4.277.672.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.464.033.440</b>	<b>76.741.705.440</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21/4/2017, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	127.621.401
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18.231.629
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18.231.629
<b>Cộng</b>	<b>164084659</b>